

NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA  
Địa chỉ: Số 30, Phạm Văn Đồng, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 01a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chí tiêu                                        |  | Mô số | Tên tài khoản     | Tên tài khoản       | Số dư đầu năm       |
|-------------------------------------------------|--|-------|-------------------|---------------------|---------------------|
|                                                 |  | 1     | 2                 | 3                   | 4                   |
| A. Tài sản ngắn hạn                             |  | 100   | 1.283.513.577.583 | 982.644.692.903     | 513.316.394.984     |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền           |  | 110   | 276.949.369.305   | 276.949.369.305     | 11.936.161.278      |
| 1. Tiền                                         |  | 111   | 40.123.586.638    | 236.825.782.667     | 501.380.233.706     |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   |  | 112   | VI.2              | 146.593.442.161     | 56.161.432.427      |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                |  | 130   |                   | 0                   | 47.183.298.680      |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             |  | 131   | VI.3a             | 146.210.888.234     | 2.171.816.712       |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             |  | 132   | VI.3b             | 382.394.934         | 6.806.317.035       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       |  | 136   | VI.4              | 158.993             | 0                   |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      |  | 139   |                   | 852.440.957.612     | 409.079.471.059     |
| IV. Hàng tồn kho                                |  | 140   |                   | 852.440.957.612     | 409.079.471.059     |
| 1. Hàng tồn kho                                 |  | 141   | VI.6              | 852.440.957.612     | 409.079.471.059     |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                        |  | 150   |                   | 7.529.808.505       | 4.087.394.433       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   |  | 151   | VI.10             | 7.529.808.505       | 900.322.885         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     |  | 153   | VI.12             | 0                   | 3.187.071.548       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        |  | 155   |                   |                     |                     |
| B. Tài sản dài hạn                              |  | 200   | 528.745.604.092   | 586.970.673.989     |                     |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                   |  | 210   | 55.751.636.811    | 59.214.524.187      | 0                   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              |  | 211   |                   | 0                   | 0                   |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              |  | 212   | VI.3b             | 553.000.000         | 8.729.974.691       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        |  | 216   | VI.4              | 55.198.636.811      | 50.484.549.496      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        |  | 219   |                   |                     |                     |
| II. Tài sản cố định                             |  | 220   |                   | 380.490.720.918     | 431.784.688.151     |
| 1. TSCĐ hữu hình                                |  | 221   | VI.8              | 364.870.924.102     | 414.782.181.651     |
| - Nguyên giá                                    |  | 222   |                   | 1.645.523.571.753   | 1.645.321.542.753   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |  | 223   |                   | (1.280.652.647.651) | (1.230.539.361.102) |
| 3. TSCĐ vô hình                                 |  | 227   | VI.9              | 15.619.796.816      | 17.002.506.500      |
| - Nguyên giá                                    |  | 228   |                   | 27.241.937.592      | 27.241.937.592      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |  | 229   |                   | (11.622.140.776)    | (10.239.431.092)    |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                     |  | 240   |                   | 1.699.667.808       | 3.996.205.687       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |  | 241   | VI.7              | 0                   | 2.978.745.155       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |  | 242   | VI.7              | 1.699.667.808       | 1.017.460.532       |
| VI. Tài sản dài hạn khác                        |  | 260   |                   | 90.803.578.555      | 91.975.255.964      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    |  | 261   | VI.10             | 3.044.669.711       | 2.964.786.923       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  |  | 263   |                   | 87.758.908.844      | 89.010.469.041      |
| Tổng cộng tài sản                               |  | 270   |                   | 1.812.259.181.675   | 1.569.615.366.892   |

1234567890

*[Handwritten signature]*

| Chức vụ                                |  | Mã số | Thị trấn | Ngày              | Số dân            |
|----------------------------------------|--|-------|----------|-------------------|-------------------|
|                                        |  | 300   |          | 210.845.553.514   | 93.412.783.882    |
| C. Nợ phải trả                         |  | 310   |          | 210.813.382.258   | 93.380.623.340    |
| I. Nợ ngắn hạn                         |  | 311   | VI.11a   | 191.752.784.847   | 49.252.549.745    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn         |  | 312   |          |                   |                   |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   |  | 313   | VI.12    | 2.471.899.739     | 1.199.942.086     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước |  | 314   |          | 0                 | 12.044.413.073    |
| 4. Phải trả người lao động             |  | 315   | VI.13    | 7.100.520.034     |                   |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           |  | 319   | VI.14a   | 2.454.824.637     | 15.923.235.776    |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác              |  | 321   |          |                   |                   |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn         |  | 322   |          | 7.033.353.001     | 14.960.482.660    |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          |  | 330   |          | 32.171.256        | 32.160.542        |
| 11. Nợ dài hạn                         |  | 331   | VI.11b   | 19.998.000        | 19.998.000        |
| 1. Phải trả người bán dài hạn          |  | 337   | VI.14b   | 12.173.256        | 12.162.542        |
| 7. Phải trả dài hạn khác               |  | 400   |          | 1.601.413.628.161 | 1.476.202.583.010 |
| D. Vốn chủ sở hữu                      |  | 410   |          | 1.600.262.486.960 | 1.475.051.441.809 |
| 1. Vốn chủ sở hữu                      |  | 411   | VI.16    | 1.472.604.730.900 | 1.466.438.659.089 |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu                  |  | 418   | VI.16    | 8.612.782.720     | 8.612.782.720     |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển               |  | 421   | VI.16    | 119.044.973.340   | 0                 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  |  | 430   |          | 1.151.141.201     | 1.151.141.201     |
| 11. Nguồn kinh phí và quỹ khác         |  | 431   | VI.17    | 0                 | 0                 |
| 1. Nguồn kinh phí                      |  | 432   |          | 1.151.141.201     | 1.151.141.201     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   |  | 440   |          | 1.812.259.181.675 | 1.569.615.366.892 |
| Tổng cộng nguồn vốn                    |  |       |          |                   |                   |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 Tháng đầu năm 2016

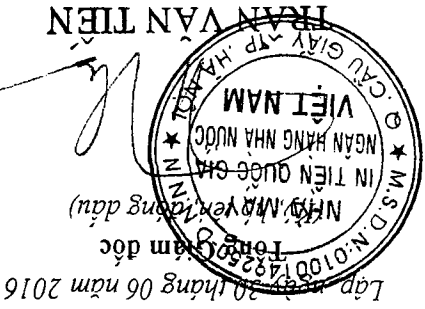
Đơn vị tính: đồng

| Cộng dồn |             | Số       |             | Năm 2015 |             | Năm 2016 |             |
|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|
| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu | Đơn vị tính |

|                                                                     |    |       |                 |                 |
|---------------------------------------------------------------------|----|-------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01 | VII.1 | 833.963.682.840 | 663.271.793.960 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02 |       |                 |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10 |       | 833.963.682.840 | 663.271.793.960 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11 | VII.2 | 691.186.803.767 | 543.016.852.567 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20 |       | 142.776.879.073 | 120.254.941.393 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21 | VII.3 | 20.617.661.386  | 9.078.459.468   |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22 | VII.4 | 12.708.007.585  | 8.366.591.610   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23 |       | 0               | 149.358.861     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25 |       | 112.976.275     | 49.139.800      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26 |       | 21.991.757.956  | 20.311.680.441  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 |       | 128.581.798.643 | 100.605.989.010 |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31 | VII.5 | 6.982.968.843   | 1.098.171.060   |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32 | VI.6  | 1.186.482.122   | 97.314.879      |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40 |       | 5.796.486.721   | 1.000.856.181   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50 |       | 134.378.285.364 | 101.606.845.191 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51 | VI.8  | 3.524.516.524   | 3.185.784.307   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52 | VI.9  |                 |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60 |       | 130.853.768.840 | 98.421.060.884  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                    | 70 |       |                 |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                  | 71 |       |                 |                 |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Ngọc

Nguyễn Văn Tuất

## BẢO CẢO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 Tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| Mô tả                                                           |           | Số                       | Đơn vị tính              | Đơn vị tính |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|-------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                      |           |                          |                          |             |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác        | 01        | 881.670.962.440          | 717.243.140.165          |             |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ          | 02        | (824.396.941.769)        | (691.635.227.234)        |             |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        | (83.433.462.706)         | (56.322.417.655)         |             |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                          | 04        |                          | (149.358.861)            |             |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | 05        | (2.226.921.507)          | (2.626.448.975)          |             |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        | 23.925.822.902           | 3.237.195.803            |             |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        | (160.029.188.688)        | (80.350.506.844)         |             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> | <b>(164.489.729.328)</b> | <b>(110.603.623.601)</b> |             |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                         |           |                          |                          |             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21        | (78.103.177.547)         |                          |             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |                          | (280.000.000.000)        |             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |                          | 145.190.346.345          |             |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |                          | 209.174.400              |             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>(78.103.177.547)</b>  | <b>(134.600.479.255)</b> |             |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                     |           |                          |                          |             |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31        | 6.166.071.811            | 239.212.427.960          |             |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                           | 33        |                          | 73.078.943.576           |             |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                          | 34        |                          | (73.078.943.576)         |             |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính                               | 35        |                          |                          |             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        |                          |                          |             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>6.166.071.811</b>     | <b>239.212.427.960</b>   |             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>             | <b>50</b> | <b>(236.426.835.064)</b> | <b>(5.991.674.896)</b>   |             |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> | <b>513.316.394.984</b>   | <b>94.588.849.230</b>    |             |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>  | <b>61</b> | <b>59.809.385</b>        | <b>88.597.174.334</b>    |             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>         | <b>70</b> | <b>276.949.369.305</b>   | <b>88.597.174.334</b>    |             |

Nguyễn Văn Tuất

(Ký, họ tên)  
Người lập biểu

Nguyễn Mai Ngọc

(Ký, họ tên)  
Kế toán trưởng

TRẦN VĂN TIỀN

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Ký, họ tên)  
Tổng Giám đốc

